TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **172**/2023/HNGĐ-ST
Ngày 13 tháng 4 năm 2023
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Ni.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Ngọc Ánh.

2. Ông Nguyễn Hoa Kiều.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Nguyễn Ái Quyên - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 13 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 588/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp "Ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp E, xã D, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **Trần Hoàng C**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp E, xã D, huyện A, tỉnh Tiền Giang.

(Vắng mặt chị B, anh C)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 25/11/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị B trình bày: Chị và anh Trần Hoàng C chung sống với nhau năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện A, tỉnh Tiền Giang vào ngày 01/4/1999. Từ năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau nên thường xuyên cãi vả lẫn nhau. Đến năm 2022, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và ly thân từ tháng 9 năm 2022 cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh C.

Về con chung: Có 02 con chung là Trần Thị Kiều F, sinh ngày 12/12/1997 và Trần Thị Kiều G, sinh ngày 19/11/2004. Các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Trần Hoàng C đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án và không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi thẩm tra xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày và phát biểu tranh luận của đương sự, Hội C xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Chị B khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh C nên đây là tranh chấp ly hôn được quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về tố tụng:

Ngày 13/3/2023, nguyên đơn chị B có đơn xin vắng mặt. Hội C xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị B theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn anh C đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh vắng mặt mà không có lý do. Hội C xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh C theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã D, huyện A, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa xét xử hôm nay, Tòa án đã triệu tập anh C đến Tòa án nhưng anh vắng mặt không có lý do và không đưa ra được một biện pháp cụ thể nào để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng nên anh đã mặc nhiên từ bỏ cơ hội để vợ chồng đoàn tụ với nhau. Chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Đời sống vợ chồng giữa anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, cả hai không còn yêu thương quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đã ly thân từ tháng 9 năm 2022 cho đến nay nên mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 02 con chung là Trần Thị Kiều F, sinh ngày 12/12/1997 và Trần Thị Kiều G, sinh ngày 19/11/2004. Con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B được ly hôn với anh anh Trần Hoàng C;

- Về con chung: Có 02 con chung là Trần Thị Kiều F, sinh ngày 12/12/1997 và Trần Thị Kiều G, sinh ngày 19/11/2004. Con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí:

Chị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình, chị đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0025429 ngày 02/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, nên chị đã nộp xong.

3. Về quyền kháng cáo: Chị B và anh C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND h. A;
- Chi cục THADS h. A;
- UBND xã D, h. A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI C XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Huyền Ni